

O

O

O. Chữ thứ 14 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

O. Cô: Ông chủ, bà o.

O. Họng con heo.

O-bê. Nặng-nịu lấy lòng: O-bê vợ lẽ.

O-o. Tiếng kêu như tiếng người ngáy hay tiếng gà gáy: Gà gáy o-o.

VĂN-LIỆU. — Đêm nằm thì ngáy o-o, Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà (C-d). — Ăn cơm với cây thì ngáy o-o (T-ng). — Sáng ngáy gà gáy o-o, Chưa đi đến chợ, đã lo ăn quà. — Nghe phăng phất, ngỡ động-đào mái nọ, Mấy liếng gà trong trại gáy o-o (phú Tây-hồ).

O-oe. Tiếng trẻ khóc. Cũng nghĩa như « oe-oe ».

Ó

Ó. Loài chim diều-hâu.

Ó. La, kêu: La ó.

Ọ

Ọ-ọe. Mới bập-bẹ biết nói mấy tiếng.

Oa

Oa 窩. Trứa-chấp (không dùng một mình): Oa-trữ.

Oa-trữ 貯. Trứa-chấp: Oa-trữ đồ gian.

Oa-oa. Tiếng trẻ khóc to.

Òa

Òa. Ùa vào: Nước chảy òa vào. Binh-lính kéo òa vào.

Òa. Tự nhiên bật lên thành tiếng to: Khóc òa lên.
Tim òa với trẻ con.

Oác

Oác-oác. Thường nói là « oang-oác ». Tiếng gà vịt kêu to: Cáo bắt gà kêu oang-oác.

Oạc

Oạc. Há mồm to ra mà mắng chửi nhau: Oạc mồm ra mà nói.

Oạch

Oạch. Tiếng kêu do người ngã mạnh mà ra: Ngã đánh oạch một cái.

Oạch-oạch. Thường nói là « oành-oạch ». Cũng nghĩa như « oạch »: Thằng bé mới học đi, ngã oạch-oạch cả ngày.

Oai

Oai 威. Về tôn-nghiêm làm cho người ta phải kính sợ: Ông thầy có oai.

Oai-danh 名. Oai-quyền, danh-vọng. || Oai-linh 靈. Về tôn-nghiêm, thiêng-liêng, ai cũng phải kính sợ: Vị thần oai-linh. || Oai-nghi 儀. Về nghiêm-trang có lễ-độ: Bàn thờ bùa bện trông có oai-nghi. || Oai-phong 風. Dáng nghiêm-nghị mạnh tựa: Oai-phong của một viên đại-tướng. || Oai-quyền 權. Oai-thế, quyền-lực: Người có oai-quyền trong nước. || Oai-thanh 聲. Cũng nghĩa như « oai-danh ». || Oai-vệ. Nghiêm-trang hách-dịch: Lâm-bộ oai-vệ.

Oai-oái. Xem « oái-oái ».

Oái

Oái. Tiếng kêu bất thình-linh vì đau hay sợ: Kêu oái một liếng.

Oái-oái. Thường nói là « oai-oái ». Cũng nghĩa như « oái »: Oái-oái như rắn bắt nhái.

Oái-oấm. Kỳ-khôi, hóc-hiêm: Chơi những cách oái-oấm.

VĂN-LIỆU. — Họa vần thơ giở giọng oái-oấm (X-H).

Oải

Oải. 1. Trỏ bộ mệt nhọc rã rời chân tay, không muốn làm gì nữa: *Làm mệt oải người ra.* — 2. Trễ xuống, thười ra: *Lưỡi câu oải ra. Cành cây oải xuống.*

Oam

Oam-oam. Hơi cong-cong: *Lưỡi dao oam-oam.*

Oàm

Oàm-oạp. Xem « oạp-oạp ».

Oan

Oan 冤. 1. Ưc, khuất, trái lẽ công-bằng: *Làm tội oan. Mắc tiếng oan. Chết oan. Vu oan.* — 2. Cừ thù. (không dùng một mình).

Oan-gia 冤家. Nhà thù: *Thống-gia thành oan-gia.* || **Oan-hồn** 冤魂. Hồn người chết oan: *Giải thoát cho oan-hồn.* || **Oan-khúc** 冤曲. Cũng nghĩa như « oan-uồng ». || **Oan-nghiệp** 冤業. Nghiệp-báo tai-hại do kiếp trước mà thành ra: *Cũng là oan-nghiệp chi đây.* || **Oan-nghiệt** 冤孽. Mầm tai-hại tự mình gây ra: *Mắc nhiều oan-nghiệt.* || **Oan trái** 冤債. Nợ mình mắc phải do việc làm oan-hại người ta từ kiếp trước: *Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều (K).* || **Oan-uồng** 冤枉. Bị khuất, bị ức không giải bày được lẽ công bằng. || **Oan-ức** 冤抑. Cũng nghĩa như « oan-uồng ».

VĂN-LIỆU. — *Oan-oan tương-báo.* — *Vu oan giá họa.* — *Tội báo oan-gia.* — *Tiền oan nghiệp-chương.* — *Oan hồn hồn hiện.* — *Lắm duyên, nhiều nợ, lắm vợ, nhiều cái oan-gia.* (T-ng). — *Tiếng oan dậy dấy, án ngờ lóa mây (K).* — *Một nhà để chi riêng oan một mình (K).* — *Một giao oan-nghiệt dirl đây phong trần (K).*

Oán

Oán 怨 Thù giận: *Oán thân, oán phận. Oán người xừ ức mình.*

Oán-hận 怨恨. Trách giận: *Oán hận vô cùng.* || **Oán-thán** 嗚嘆. Tức giận than thở: *Tổ lời oán-thán.*

VĂN-LIỆU. — *Làm ăn nên oán.* — *Oán thì trá oán, án thì trả án (K).* — *Nghe ra như oán, như sầu phải chầy (K).* — *Sầu lên ngọn ái, oán ra cửa phòng (Ch-Ph).*

Oản

Oản. Lẽ-phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn thành hình tròn: *Phẩm-oản, quả chuối.*

VĂN-LIỆU. — *Giữ bụt thì ăn oán.* — *Trăm lỗi đồ nhà oán.* — *Đem bụt mà đóng oán (T-ng).* *Có oán em linh-phụ xôi, Có cam phụ quít, có người phụ ta (T-ng).* — *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oán cúng như gốc cây (Việt-nam phong sử).*

Oang

Oang. Nói tiếng to vang xa.

Oang-oang. Cũng nghĩa như « oang » *Tiếng nói oang oang.*

Oang-oác. Xem « oác-oác ».

Oanh

Oanh 鶯. Chim hoàng-anh.

VĂN-LIỆU. — *Con oanh học nói trên cành mả-mai (K).* *Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng (K).* — *Thươ làm hành, oanh chưa bén liễu (Ch-Ph).*

Oanh 轟. Tiếng động âm-âm (Không dùng một mình).

Oanh-liệt 〇 烈. Lừng-lẫy: *Tiếng tằm oanh-liệt.*

VĂN-LIỆU. — *Trăm trận một trường oanh-liệt, Cái sinh không, cái tử cũng là không (Văn tế trận vong tướng-sĩ).*

Oành

Oành-oạch. Xem « oạch-oạch ».

Oáp

Oáp. Loài châu-chàng lớn.

Oạp

Oạp-oạp. Thường nói là « oàm-oạp ». Tiếng nước vỗ mạnh: *Nước vỗ oạp-oạp vào mạn thuyền.*

Oản

Oản. Quán lại, cong xuống: *Mũi giao oán. Cây oán xuống. Cẩn-oải. Bộ vận-veo mình: Năm oán-oải mãi không dậy được.*

Oảng

Oảng-oảng. Xem « oảng-oảng ».

Oảng

Oảng-oảng. Tiếng chó kêu to khi bị đau: *Chó kêu oảng-oảng.*

Oắt

Oắt. Bé quắt lại: *Bé oắt.*

Oặt

Oặt. Ngoẹo xuống, cong xuống: *Đòn gánh mềm oặt.*

Óc

Óc. Chất trắng và mềm ở trong sọ các loài động-vật, chủ về sự tri-giác. Nghĩa bóng: Trí-não: *Óc ngu đần.*

VĂN-LIỆU. — *Đẽ đem gan óc dền nghè trời mây (K).*

Óc-ách. Xem « ọc-ạch ».

Ọc

Ọc. Ồi ra, vọt ra: *Nước ọc ra dâng miệng.*
 Ọc-ọc. Thường nói là « ồng-ọc ». Cũng nghĩa như « ọc ».
Ọc-ạch. Tiếng nước chuyển-động ở trong bụng:
Trong bụng ọc-ạch những nước.

Oe

Oe. Tiếng trẻ con kêu.
Oe-óe. Xem « óe-óe ».

Óe

Óe. Tiếng kêu do sự kinh-sợ, đau-đớn mà phát ra:
Kêu óe một tiếng. Mới sinh ra thì đã khóc óe.
 Óe-óe. Cũng nghĩa như « óe ».

Ôe

Ôe. Cong xuống, trĩu xuống: *Gánh nặng làm ôe cả đòn gánh.*

Ọe

Ọe. Tiếng ở trong cổ phát ra lúc muốn nôn, muốn mửa: *Ọe mãi mà không nôn được.*

Oi

Oi. Giỏ đựng của, đựng cá: *Đi đánh cá phải có cái oi.*
Oi. 1: Nói khi trời bức-bối, khó chịu, khó thở: *Trời oi thế này thì chắc có cơn giông.* — **2.** Ừ: *Oi nước. Oi khói.*
 Oi khói. Nói về khói ùa vào trong nồi, trong ấm, làm cho nước có mùi khói: *Nước có mùi oi-khói.* || **Oi nước.** Nói về nước ừ, làm cho cây cối bị vàng úa, không mọc tốt được.

Ồi

Ồi. Mưa ra, nôn ra, vọt ra một ít: *Ồi cơm. Ồi máu.*
 Đòi ỏi. Nghĩa rộng: Nhiều quá, thừa mứa ra: *Ruộng đầy ỏi nước.*

Ồi

Ồi-ọp. Yếu đuối hay đau ốm: *Đau ỏi-ọp.*

Ồi

Ồi. Vang, ran, om-sòm: *La ỏi tai.*

Om

Om. Nấu nhỏ lửa lâu và đậy kín cho chín nục: *Om cá.* Nghĩa rộng: Hãm lại, giữ lại: *Om việc. Om cây bãi.*
Om. Nói về tiếng vang rầm: *Gắt om nhà. Nói om lên.*
 Om-om. Cũng nghĩa như « om ». || **Om-sòm.** Rầm-rĩ: *Cãi nhau om-sòm.*

VĂN-LIÊU. — Việc chi tấp-nập là om chạy hoài (L-V-T).
 — *Chông chùa chằng đánh cờ sao om (X-H).*

Om. Dập, rạn: *Đánh om xuống. Cái chén rạn om.*

Om. Sửa-soạn: *Om cộc chèo để nhờ thuyền đi. Om gà đem đi trại.*

Om. Tối lắm: *Tối om.*

Om-om. Cũng nghĩa như « om »: *Trong buồng tối om-om.*

Ồm

Ồm-ọp. Xem « ọp-ọp ».

Ồm

Ồm. Nói về tiếng cãi nhau rầm-rĩ: *Cãi nhau ồm lên.*
 Ồm-tối. Cũng nghĩa như « ồm ».

Ồn

Ồn. Nói về tiếng nói rù-rĩ.

Ồn-ên. Tiếng nói như tiếng con nít: *Có đồng nói ồn-ên.* || **Ồn-thót.** Nịnh-nọt, dèm-pha: *Nó ồn-thót làm cho người ta phải chia rẽ.*

Ong

Ong. Loài côn-trùng có nọc độc, thường hay hút nước nhị hoa để gây mật.

Ong-bầu. Thù ong lớn, mình đen, hình bầu-bầu. || **Ong-bướm.** Xem « bướm ong ». || **Ong mật.** Thù ong biết gây mật. || **Ong nghệ.** Xem « ong vàng ». || **Ong ruồi.** Thù ong mật. || **Ong vàng.** Thù ong mình nhỏ và dài, sắc vàng, không biết làm mật. || **Ong ve.** Con ong và con ve. Nghĩa bóng: Tiếng chê-bai của người ngoài: *Những tiếng ong ve khó chịu.* || **Ong vò-vẽ.** Thù ong lớn và dữ, đốt đau, không biết làm mật.

VĂN-LIÊU. — *Nuôi ong tay áo.* — *Tin ong, sứ điệp.* — *Tiếng ong, tiếng ve.* — *Mặt rỗ như lỗ ong bầu (T-ng).* — *Tiệc thay một dóa trà-mi, Con óng đã tỏ đường đi lối về (K).* — *Hoa xưa, ong cũ, mảy phấn chung-linh (K).* — *Thần sao bướm chán, ong chường bầy thần (K).*

Ông

Ông. Trơn mượt, sóng, không rổ: *Chỉ ông. Tơ ông.*

Ông-ả. Thanh tú, ngay thẳng: *Dáng người ông-ả.* || **Ông-truốt.** Trơn tru: *Công việc ông trượt.*

Ổng

Ổng. Nói bụng to phình ra: *Trẻ con nhiều dun bụng ổng.*

Ổng. Nói về cái sắc da trắng nhợt: *Người ngã nước, da trắng ổng.*

Ông

Ông-ẹo. Nói về dáng làm bộ, làm nũng : Ông-ẹo như đồng-cô.

Ớp

Ớp. Lép, không chắc : Hạt lúa ớp. Cua ớp ớp-xốp. Ớp lằm.

Ớp

Ớp-ẹp. Không cứng, không vững : Cây nứa ớp-ẹp.

Ớp-ớp. Thường nói là « ồm-ớp ». Tiếng lội nước : Lội ớp-ớp dưới nước.

Ớt

Ớt. Gáy, phía sau cổ : Sờ ớt.

Ớt-ét. Loài cá bễ, nhiều xương, mình đẹp.

Ớt

Ớt-ệt. Cũng nghĩa như « cọt-kẹt ».

Ớ

Ớ. Dù che nắng, che mưa.

Ớ. 1. Ngăn nhỏ ở trong một bộ phận lớn : Ớ thuốc. Ớ đất. - 2. Đồ dùng để dong, để dựng, hình như cái dậu : Ớ guo. Ớ trâu.

Ớ 烏. I. Con quạ. Theo điển cũ gọi mặt trời là kim-ớ : Bóng ớ đã xế ngang dậu.

Ớ-hợp 合. Nói bọn người tạp-nhập hợp nhau lại như đàn quạ, không có kỷ-luật thứ-tự : Đám quân ớ-hợp không có kỷ-luật. || Ớ-thước 鶻. Con quạ và con chim khách. Tục truyền rằng bầy thi loài quạ và loài khách đi bắc cầu qua sông Ngân-hà trên trời để Nguru-lang sang với Chức-hữ. Thường dùng nói về đám cưới : Ai hay ớ-thước bắc cầu đưa sang (H-Ch).

II. Đen như màu lông quạ : Ngựa ớ. Gà ớ.

Ớ-mai 梅. Quả mơ phơi khô đen lại, dùng làm thuốc || Ớ-tặc 賊. Con mực.

Ớ 鴉. Tiếng kêu tỏ ý kinh-dị : Ớ lạ! Ớ hay!

Ớ-hồ 呼. Tiếng than. Than ôi : Ớ-hồ ai tai!

Ớ 汗. Nhờ : Ớ-danh. Ớ-uế.

Ớ-danh 名. Tiếng nhờ : Thần nghìn vàng để ớ-danh mà hồng (K). || Ớ-dề. Quê-kịch thô-tục : Bộ-dạng ớ-dề. || Ớ-dồ. Thô-tạp, nhờ-nhớp : Chim khôn tránh lưới tránh dồ, Người khôn tránh chốn ớ-dồ mới khôn (C-d). Nhà anh công việc ớ-dồ, Vợ con chưa có, biết nhờ cậy ai (C-d). || Ớ-lại 吏. Kể nhà-thị tham-những, Tham-quan, ớ-lại. || Ớ-nhục 辱. Nhờ-nhuộc : Ớ-nhục cả thân-danh. || Ớ-tục 俗. Thấp hèn

thô-tục : Đừng làm những điều ớ-tục. || Ớ-uế 穢. Dơ-bàn : Vật ớ-uế.

Ớ

Ớ. Bị hoen màu : Làm ớ cả quần áo.

Ớ 惡. Ghét : Ớ nhân thẳng kỹ.

Ớ-quang 光. Ghét cái sáng : Con cú là loài vật ớ-quang.

Ớ-lác. Kêu la ầm-ĩ : Nói ớ-lác.

Ớ

Ớ. Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên.

Ớ. Ừa vào, xông vào : Nước chảy ớ vào. Quân giặc kéo ớ đến.

Ớ-ạt. Nói cách đông người lộn-xôn không có trật-tự : Người kéo đi xem hội ớ-ạt. || Ớ-ờ. Tiếng nước chảy mạnh : Nước chảy ớ-ờ.

Ớ-ề. Tiếng nói đặc và nặng, không được trong giọng : Tiếng nói ớ-ề.

Ớ

Ớ. Chỗ giải rơm rác hay cỏ, mà để, mà ở cho yên, cho êm ấm : Trời rét lót ớ nằm. Gà nhảy ớ. Chim tha rác làm ớ.

Ớ-bánh. Một khối bánh. Ớ-gà, 1. Ớ con gà. - 2. Thứ bệnh nổi hạch ở nách, to như quả trứng : Lên ớ gà trong nách.

Ớ. Tiếng đánh me, đánh lú. Giấu tiền ở trong lòng bàn tay để ăn gian : Ớ liễn.

Ớ 塙. Đám nhà tranh ở chen-chúc nhau : Thôn ớ.

Ớc

Ớc. Loài vật mình mềm ở trong cái vỏ xoáy tròn. Nghĩa rộng : Nốt nhỏ nổi ở ngoài da : Da nổi ớc. Sự rờn ớc.

Ớc-bơu. Thứ ớc to. || Ớc-hương, Thứ ớc nhỏ ở bề, ăn có mùi thơm. || Ớc-nhĩ. Thứ ớc to, thường làm đồ ăn có nhồi thịt vào. || Ớc-xà-cừ. Thứ ớc bề to có xà-cừ, người ta dùng để khảm. || Ớc-vạn. Thứ ớc vỏ xoắn nhiều vòng.

VĂN-LIỆU. - Người ăn ớc, người đồ vỏ. - Ớc chưa mang nổi mình ớc, lại còn mang cọc rêu (t-n). - Sống thì ưa nước, ớc lùi, Chết cũng nên đời ăn những miếng ngon (C-d).

Ớc. (đinh) Tức là tiếng đinh-ớc nói tắt.

Ớc 屋. Nhà : Phòng ớc. Trường ớc.

Ớc-sạo. Táo-bạo không dè giữ : Làm ăn ớc-sạo.

Ớc

Ớc. Trào ra nhiều : Máu mồm ớc ra. Ớc cơm ra.

Ớc-ớc. Thường nói là « ờng-ớc ». Nói tiếng nước ở trong vật gì chảy ra mạnh : Nước chảy ớc-ớc.

Ồi

Ồi. Kém tươi, kém ngon : *Cơm ỏi. Thịt ỏi. Cá ỏi.* Nghĩa bóng : Mất vẻ đằm thắm, tốt tươi : *Phận ảm, duyên ỏi.*

VĂN-LIỆU. — *Của rẻ là của ỏi (l-n).* — *Ra chi phần ẽ duyên ỏi!* (H-chữ). — *Sầu làm rượu nhạt, muộn làm hoa ỏi!* (Ch-Ph).

Ồi. Tiếng than, tiếng kêu : *Trời ỏi! Than ỏi! Thương ỏi!* Ồi thôi. Tiếng than tỏ ý ngã lòng : *Ồi thôi việc hồng rồi!* VĂN-LIỆU. — *Chàng ỏi! biết nổi nước này cho chưa?* (K) — *Một đời nằng hời thương ỏi còn gì!* (K). — *Trăm năm ông phủ Vinh-tường ỏi!* (X-H.)

Ồi. Cái chốt bản lề cửa.

Ồi

Ồi. Tiếng kêu, tiếng than : *Ồi trời ỏi! Ồi chao ỏi!* VĂN-LIỆU. — *Ồi Thị-Bằng ỏi! đã mất rồi, Ồi tình, ỏi nghĩa, ỏi duyên ỏi!*

Ồi. Nhiều lắm : *Ồi của không thiếu gì.*

Ồi

Ồi-ỏi. Tiếng gọi âm lên : *Gọi ỏi-ỏi.*

VĂN-LIỆU. — *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ trâu ăn lúa gọi cha ỏi-ỏi!* (C-d).

Ồi

Ồi. Thù cây có quả, ruột có nhiều hạt : *Ồi dao, ỏi trắng, ỏi mỡ gà.*

Ồm

Ồm. Mờ vừa hai tay ôm : *Một ôm rơm. Một ôm lúa.*

Ồm. Quàng hai tay mà giữ lấy : *Ồm con. Ồm cột nhà* Nghĩa bóng. Giữ vững : *Ồm chí lớn.*

Ồm-đòm. Mang cấp nhiều thứ : *Đi xa phải ồm-đòm nhiều đồ-đạc.* Nghĩa bóng. Tham làm nhiều việc : *Ồm-đòm nhiều việc mà không nên gì cả.*

VĂN-LIỆU. — *Có khi gốc tử đã vừa người ồm (K).* — *Trăm năm thề chẳng ồm cầm thuyền ai (K).* — *Ồm lòng đời đoạn xa gần (K)*

Ồm

Ồm. 1. Đau yếu : *Người ốm phải uống thuốc.* — 2. Gầy gò : *Người ốm-nhom.*

Ồm-nhánh. Cũng nghĩa như « ốm-nhom ». || **Ồm-nhom.** Gầy lắm.

VĂN-LIỆU. — *Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc (T-ng).* — *Ồm như có ma.* — *Ma chẳng thương người ốm (T-ng).*

Ồm

Ồm-ộp. Xem « ộp-ộp ».

Ồn

Ồn 溫. I. Âm : Khi-hậu ôn hòa. Miền ôn-đái.

Ồn-đái 〇 帶. Đái đái ở giữa hàn-đái và nhiệt đái : *Nước Pháp ở vào ôn-đái.* || Ôn-độ 〇 度. Độ khi ấm trong người : *Người khỏe vẫn giữ được ôn-độ bình-thường.* || Ôn-hậu 〇 厚. Ôn-hòa nhân-hậu : *Tình nết ôn-hậu.* || Ôn-hòa 〇 和. Ấm-áp dịu-dàng : *Khi-hậu ôn-hòa. Tình người ôn-hòa.* || Ôn-nhã 〇 雅. Ôn-hòa nhã-nhặn : *Tình tình ôn-nhã.* || Ôn-nhu 〇 柔. Ôn-hòa mềm-mại : *Đàn bà thường có tính ôn-nhu* || Ôn-tồn 〇 存. Êm-dềm dịu-dàng : *Câu chuyện ôn-tồn.*

II. Học lại, nhắc lại, tập lại : *Học ôn. Ôn lại chuyện cũ.* Ôn-tập 〇 習. Ôn lại, tập lại : *Ôn-tập kinh sử.*

Ồn 瘟. Bệnh thời-khí hay truyền-nhiễm.

Ồn-dịch 〇 疫. Cũng nghĩa như « ôn ». || Ôn-quan 〇 官. Thần coi về việc làm bệnh thời-khí : *Mùa hè làm lễ tống ôn-quan.*

Ồn

Ồn. Râm-rỉ : *Làm ồn lên. Nói ồn lên.*

Ồn-ào. Cũng nghĩa như « ồn ». || Ôn-ồn. Cũng nghĩa như

Ồn

Ồn 穩. Yên, êm : *Việc ấy thu-xếp đã ồn.*

Ồn-bà 〇 婆. Người đàn-bà đỡ đẻ. || Ôn-thỏa 〇 妥. Yên-ồn thỏa-thuận : *Công việc đã ồn-thỏa cả rồi.*

Ồn

Ồn-ện. Nặng-nề chậm-chạp : *Đàn-bà chữa đi ộn-ện.*

Ông

Ông 翁. I. Cha của cha mẹ mình : *Ông nội Ông ngoại.*

Ông vãi. Tiếng gọi những bậc gia-tiền : *Bàn thờ ông vãi.*

II. Tiếng gọi những bậc thần-thánh anh-linh : *Đức ông.*

Ông công. Thần đất, thường gọi là « thờ-công ». || Ông táo. Vị thần giữ bếp, thường gọi là « táo-quận ». || Ông tơ. Vị thần giữ việc hôn-nhân, xe sợi tơ đỏ buộc chân hai người có duyên vợ chồng lấy nhau.

III. Tiếng gọi người đàn ông có phẩm-vị : *Ông Hoàng, Ông Lớn.*

VĂN-LIỆU. — *Lấy chồng ông công, ông nghề, Lấy chồng ông phỗng cũng khoe lấy chồng (C-d).*

IV. Tiếng gọi chung những người đàn ông : Ông nó, bà kia.

VĂN-LIỆU. — Ông mất của kia, bà chia của nó. — Ông nói gà, bà nói vịt. — Ông thầy-khỏe ông thầy lớt, Bà cốt khỏe bà cốt hay (T-ng). — Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hễnh đi đời nhà con (C-d).

Ông-ông. Xem « ông-ông ».

Ổng

Ổng. Vật tròn và dài, trong rỗng: Ổng tre. Ổng sáo. Nghĩa-rộng: Tiếng gọi những vật hình như cái ống: Ổng quần. Ổng tay. Ổng bút. Xì-xông-ống.

Ổng khói. Ổng để thông khói ở lò lên: Ổng khói bếp. Ổng khói tàu. || **Ổng máng.** Ổng dẫn nước ở máng chảy xúống. || **Ổng ngoáy.** Cối để nghiền trầu cau. || **Ổng nhòm.** Ổng hai đầu có lắp mặt kính, dùng để nhòm xa cho rõ. || **Ổng nhỏ.** Bình để đựng đờm dãi ở trong mồm nhỏ ra. || **Ổng phóng.** Cũng nghĩa như « ống nhỏ ». || **Ổng súc.** Cũng nghĩa như « ống nhỏ ». || **Ổng tiêm.** Ổng đầu có kim rỗng, dùng để tiêm thuốc vào người. || **Ổng thụt.** Ổng để thụt nước ra. || **Ổng vôi.** Ổng đựng vôi.

VĂN-LIỆU. — Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài (T-ng). — Chim chích mà đậu cành sồi, Chuột chù trong ống đôi soi gương lâu (C-d). — Đười-ươi giữ ống.

Ổng

Ổng. Ông ấy: Ổng đi vắng.

Ổng-ông. Thường nói là « ông-ông ». Tiếng to ò-ò không thanh: Tiếng nói ông-ông.

Ổp

Ổp. Một mớ nhỏ vừa một chét tay: Một ổp lúa.

Ổp. Phụ vào, áp vào: Lấy hòn gạch xây ổp vào. Nghĩa-rộng: Nhập vào (tiếng ngời, đờng): Thành ổp đồng.

Ổp. Thử cá biên, đầu to mình tròn.

Ổp. Lép, không chắc: Cua ổp.

Ổp-lép. Đè nén bắt người ta chịu nước lép: Cây quyền thẽ mà ổp-lép người ta.

Ổp. Đốc thúc: Ổp phu đi đắp đê.

Ổp

Ổp-ốp. Thường nói là « ồm-ốp ». Tiếng ếch kêu.

Ổt

Ổt-ệt. Trỏ dảng người đàn-bà chửa gần ngày đẻ.

Ổt-ớt. Tiếng bụng sôi: Bụng sôi ớt-ớt.

Ớ

Ớ. Đờ bằng đất nung, có chuôi, dùng để thồi nấu.

Ớ. Tiếng kêu tỏ ý kinh-dị: Ớ kia! Ớ này!

Ớ-hờ. Chênh-mãng, hững-hờ, không thiết-tha: Trông thấy người ta bị tai-nạn mà cứ ớ-hờ.

Ớ

Ớ. Tiếng gọi: Ớ đó.

Ớ-hợ. Tiếng nói tỏ ý lấy làm lạ.

Ờ

Ờ. Tiếng tỏ ý mình đã nghe, đã hiểu: Ờ phải. Ờ được.

Ờ

Ờ. I. Trú ngụ: Ờ nhà quê. Ờ tỉnh thành.

Ờ riêng. Đi lập gia-đình riêng: Con trưởng-thành chơ ra ở riêng.

VĂN-LIỆU. — Ờ bề vào ngói. — Khó khăn ở chợ leo-teo, Ông cô bà cậu chẳng điều hỏi sao. Giàu sang ở bên nước Lào, Hùm tha, rắn cắn tìm vào cho mau (C-d). — Trăm năm ở với người đàn, Không bằng một chốc ở gần người khôn (C-d).

II. Tại nơi nào, để tại một chỗ nào: Quyền sách ở trên bàn. Cái nhà ở góc đường.

III. Bối: Lối ở người này.

IV. Lưu lại, không đi: Kê ở, người đi.

V. Xử với, đối với: Ở bạc với cha mẹ.

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi ở thì. — Ở hiền gặp lành. — Ở đây gặp voi. — Ở có nhân, mười phần không khó. — Ở sao cho vira lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê (Ph. Ng).

VI. Yên một bề: Ở đứng, ở vậy, ở trần.

Ở đứng. Ngồi không, không làm công việc gì: Ở đứng cả ngày. || **Ở vậy.** Ở yên không đi lấy chồng: Ở vậy suốt đời.

VĂN-LIỆU. — Thân này vì biết đường này nhỉ? Thà trước thôi đành ở vậy xong. (X. H.)

VII. Đi làm đầy-tớ cho người ta: Thăng ở. Ở vú.

Ớ

Ớ. Nói về hơi trong dạ-dầy đưa lên cổ mà bật ra thành tiếng: Ăn chậm tiêu hay ớ.

Oi

Oi. 1. Tiếng gọi đứng sau tiếng chỉ người nào: Con oi

Cha ơi ! Trời ơi ! — 2. Tiếng người trên hay người ngang hàng đáp lại tiếng gọi : *Ới, ủa đây.*

VẤN-LIỆU. — *Em ơi, chị bảo em này, Trùng trọi với đá có ngày trùng tan (C-d). — Em ơi chị bảo đây này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi (C-d). — Ai ơi xin chớ cười nhau, Cười người hôm trước, hôm sau người cười (C-d).*

Ới

Ới. Tiếng gọi có ý than vãn : *Ới trời đất ơi !*

Ớm

Ớm. Không mọc lên được vì không có bóng nắng : *Cây bị ồm không lên cao được.*

Ớm

Ớm. Cột nhà, không đứng đắn : *Nói ồm một câu mà nó giận.*

Ớm-ờ. Cũng nghĩa như « ỡm » : *Ăn nói ỡm-ờ.*

Ớn

Ớn. Cũng nghĩa như chữ « ăn » : *Chám ớn. Mang ớn. Làm ớn nên oán.*

Ớn-ớn. Xem « ớn-ớn ».

Ớn

Ớn. I. Gây-gấy rùng mình : *Trong người ớn rét.*

Ớn-ớn. Hơi ớn.

II. Ngấy, chán : *Trông thấy đồ ăn nhiều mỡ quá mà ớn.*

Ớt

Ớt. Thù cây nhỏ, quả có vị cay, dùng làm đồ gia-vị.

VẤN-LIỆU. — *Cay như cần phải ớt (T-ng). — Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng (T-ng).*